

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 11/9/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
07/GP-XBBT-SVHTTDL
cấp ngày 20/8/2026

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	17
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	22
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	27
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	32

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Đầu tháng 9/2026, giá cà phê thế giới giảm mạnh do áp lực nguồn cung từ Bra-xin gia tăng và các quỹ đầu tư đẩy mạnh bán ra.
- ▶ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu thế giới đầu tháng 9/2026 biến động không đồng nhất, với giá tại In-đô-nê-xi-a tăng, giá tại Bra-xin giảm, giá tại Ma-lai-xi-a ổn định và giá tại Việt Nam chỉ tăng nhẹ với một số chủng loại.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nội địa và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan ổn định ở mức cao do sản lượng sắn tươi giảm mạnh. Giá sắn và các sản phẩm từ sắn do các doanh nghiệp Trung Quốc mua tại biên giới chạp mốc 4.200 NDT/tấn. Lượng tinh bột sắn tồn kho tại các cảng biển lớn của Trung Quốc giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thủy sản: Nga nâng hạn ngạch của tuyết Viễn Đông lên mức kỷ lục, giảm khai thác cá minh thái. Chi tiêu của các hộ gia đình Nhật Bản cho cá và thủy sản trong tháng 7/2026 tăng khoảng 2% so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường nội thất Pháp trong tháng 7/2026 giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2025. Hoa Kỳ áp thuế bổ sung 37,5% đối với phần lớn đồ nội thất của Bra-xin.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 9/2026 ổn định ở mức 95.000 – 95.800 đồng/kg. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2026 tăng 13,7% về lượng, nhưng giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nam Phi tăng từ 20,10% trong 7 tháng đầu năm 2025 lên mức 30,37% trong 7 tháng đầu năm 2026.

► Hạt tiêu: Ngày 10/9/2026, giá hạt tiêu trong nước tăng 1.000-2.000 đồng/kg so với cùng kỳ tháng trước. 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 15,3% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026 có dấu hiệu thu hẹp so với cùng kỳ năm 2025.

► Sản và sản phẩm từ sản: Giá sản củ tươi trong nước giao dịch ở mức cao. Xuất khẩu sản

và sản phẩm sản của Việt Nam sang Trung Quốc và thị trường Đài Loan giảm, trong khi xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Nhật Bản và Pa-ki-xtan tăng mạnh. Thị phần sản lát và tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh trong 8 tháng đầu năm 2026.

► Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 23,74%. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoại khối trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng nhẹ về lượng, nhưng giảm về trị giá.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 6% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Bỉ giảm trong 5 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 9/2026, giá cà phê thế giới giảm mạnh do áp lực nguồn cung từ Bra-xin gia tăng và các quỹ đầu tư đẩy mạnh bán ra.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 9/2026 ổn định ở mức 95.000 – 95.800 đồng/kg.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2026 tăng 13,7% về lượng, nhưng giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nam Phi tăng từ 20,10% trong 7 tháng đầu năm 2025 lên mức 30,37% trong 7 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 9/2026, giá cà phê thế giới giảm mạnh do áp lực nguồn cung tăng, khi việc thu hoạch niên vụ 2026-2027 tại Bra-xin bước vào giai đoạn cuối. Thời tiết khô ráo trong những tuần cuối tháng 8/2026 đã giúp hoạt động thu hoạch được đẩy nhanh tại các vùng trồng cà phê Arabica trọng điểm của Bra-xin. Đến cuối tháng 8/2026, tiến độ thu hoạch tại miền Nam Minas Gerais đạt khoảng 90% diện tích, tại Cerrado Mineiro đạt 85-90% và tại Zona da

Mata đạt khoảng 97%. Đối với cà phê Robusta-Conilon, hoạt động thu hoạch tại Espírito Santo và Rondônia đã cơ bản hoàn tất, làm tăng lượng hàng vụ mới đưa ra thị trường.

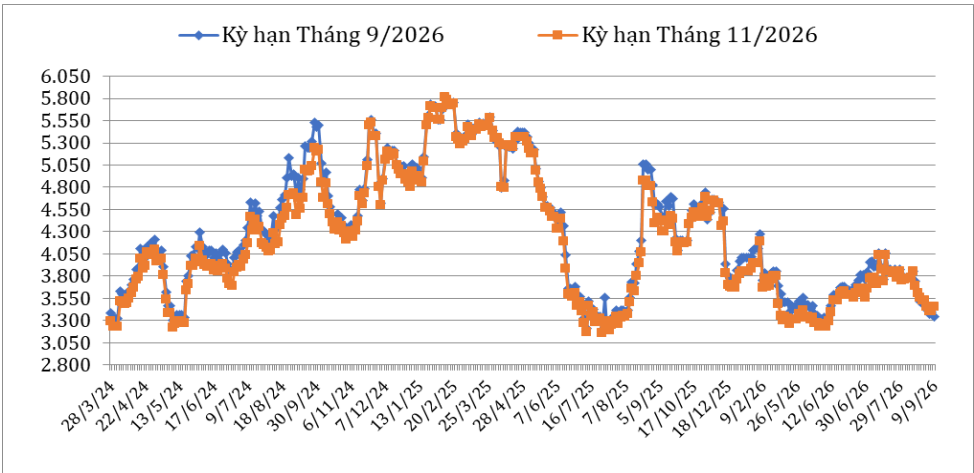
Xuất khẩu cà phê của Bra-xin trong tháng 8/2026 tăng 44,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 206.618 tấn và là mức cao nhất trong 8 tháng đầu năm 2026. Nguồn cung dồi dào cùng triển vọng vụ mùa tích cực đã thúc đẩy các quỹ

đầu tư bán ra, gây áp lực lên giá cà phê Arabica. Tuy nhiên, đà giảm của giá cà phê bị hạn chế do tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn trên sàn ICE đã xuống mức thấp nhất trong 27 năm, còn 218.838 bao vào ngày 8/9/2026. Đồng thời, thị trường đang theo dõi chặt chẽ tình hình mưa lớn tại Tây Nguyên (Việt Nam) và điều kiện thời tiết tại Bra-xin trong giai đoạn ra hoa của vụ 2027-2028. Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê Arabica

tiếp tục chịu áp lực từ nguồn cung Bra-xin gia tăng, trong khi rủi ro thời tiết tại Việt Nam có thể giúp giá cà phê Robusta phục hồi.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/9/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 giảm lần lượt 4,2% và 2,0% so với ngày 01/9/2026, xuống mức 3.347 USD/tấn và 3.458 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

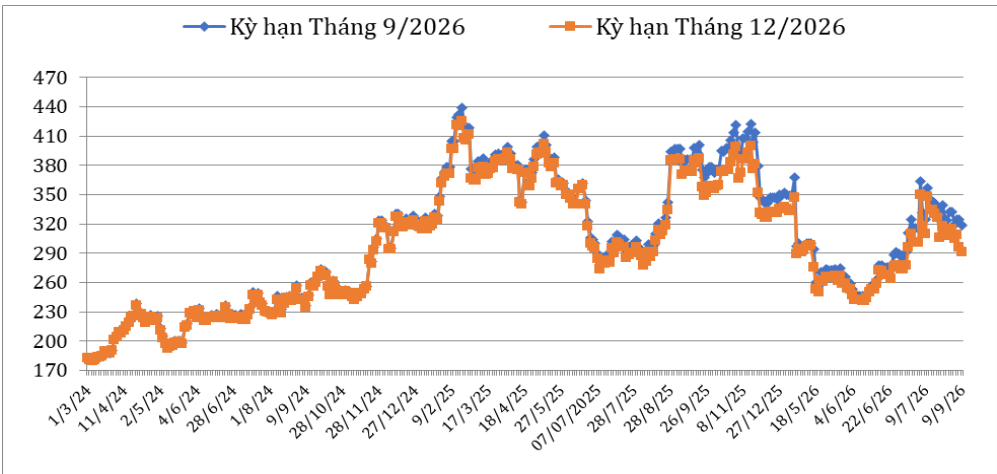


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/9/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 giảm lần lượt 7,4% và

6,5% so với ngày 1/9/2026, xuống mức 318,45 UScent/lb và 291,3 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/9/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2026 và tháng 12/2026 giảm lần lượt 10,6% và

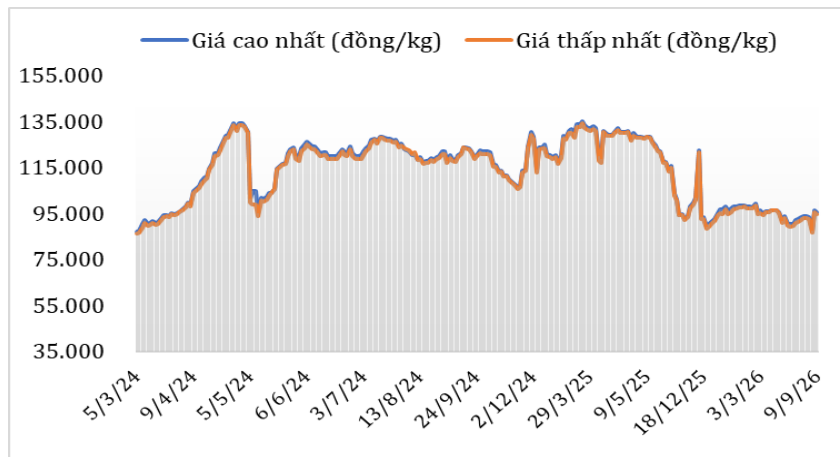
8,5% so với ngày 01/9/2026, xuống mức 373,0 UScent/lb và 349,8 UScent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA ĐẦU THÁNG 9/2026 ỔN ĐỊNH

Đầu tháng 9/2026, giá cà phê nội địa ổn định do giao dịch trầm lắng, nguồn cung cuối vụ hạn chế, trong khi các doanh nghiệp chưa đẩy mạnh thu mua trước thời điểm bước vào vụ thu hoạch mới. Giá cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm

Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 9/9/2026 ổn định so với ngày 1/9/2026, dao động trong khoảng 95.000 – 95.800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



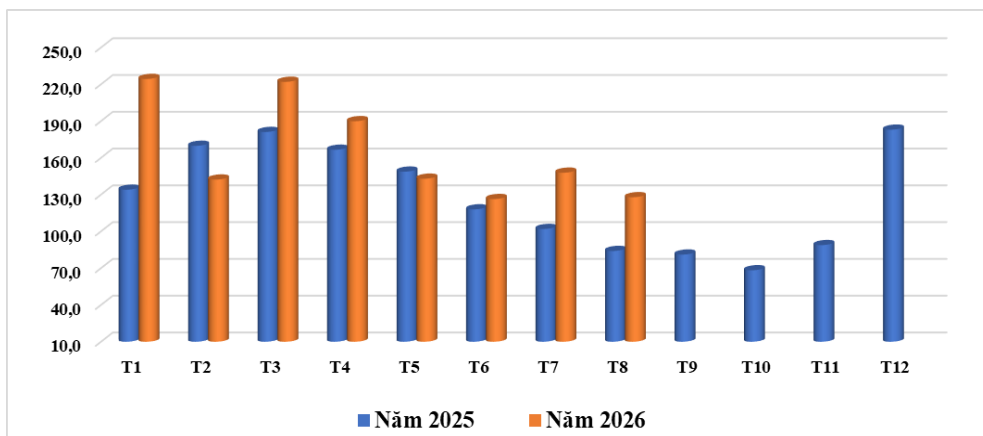
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 8/2026 đạt 127,9 nghìn tấn, trị giá 571,5 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm 11,0% về trị giá so với tháng 7/2026, nhưng tăng 52,0% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với tháng 8/2025. Tính

chung 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,33 triệu tấn, trị giá 6,03 tỷ USD, tăng 13,7% về lượng, nhưng giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 8/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 4.469 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng 7/2026, nhưng giảm 18,3% so với tháng 8/2025.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê đạt 4.542 USD/tấn, giảm 19,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu thị trường

Tháng 8/2026, lượng xuất khẩu cà phê sang các thị trường lớn đều tăng so với tháng 8/2025. Đáng chú ý, xuất khẩu sang Đức, Hoa Kỳ và Bỉ tăng mạnh, đóng góp tích cực vào kết quả xuất khẩu chung của ngành cà phê. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam tiếp tục được đa dạng hóa, trong đó châu Âu vẫn là khu vực xuất khẩu trọng điểm. Xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn như Đức, Ý, Tây Ban Nha và Bỉ tăng về lượng. Tuy nhiên, do giá bình quân xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm trước đã tác động đến trị giá xuất khẩu cà phê.

Với thị trường khu vực châu Á, xuất khẩu cà phê của Việt Nam có những tín hiệu tích cực, đặc biệt tới Trung Quốc và Nhật Bản. Nhu cầu tiêu dùng gia tăng, sự phát triển của

ngành chế biến và việc mở rộng hệ thống phân phối tiếp tục tạo dư địa cho cà phê Việt Nam tại khu vực này.

Với khu vực châu Mỹ, xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ tăng trưởng khả quan nhờ nhu cầu tiêu dùng ở mức cao và xu hướng sử dụng các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sâu ngày càng gia tăng. Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 95,6 nghìn tấn, trị giá 408,2 triệu USD, tăng 46,4% về lượng và tăng 13,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tại khu vực Trung Đông, châu Phi và các thị trường khác, hoạt động xuất khẩu cà phê của Việt Nam có sự phân hóa do sự khác biệt về nhu cầu, khả năng thanh toán và chi phí logistics.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 8 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2026		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	127.903	571.540	-13,5	-11,0	52,0	24,1	1.328.081	6.032.244	13,7	-8,6
Đức	17.849	69.562	0,1	3,0	183,9	127,2	195.757	788.694	18,5	-12,5
Ý	12.276	48.126	-24,0	-22,6	51,2	19,9	123.065	492.787	32,0	0,5
Tây Ban Nha	9.925	44.677	-5,8	-3,7	16,0	1,0	95.777	424.592	11,9	-13,0
Hoa Kỳ	10.689	43.818	-21,8	-17,6	250,3	183,2	95.635	408.238	46,4	13,6
Nhật Bản	9.312	44.173	11,1	3,2	75,8	42,3	87.531	432.414	21,8	-3,6
Angiêri	4.925	20.300	-59,5	-58,3	33,5	14,7	77.148	326.212	10,6	-9,0
Nga	6.112	26.180	-22,4	-21,7	30,4	-5,9	73.345	332.252	26,7	1,1
Bỉ	6.477	24.513	-18,2	-19,1	239,6	184,8	58.946	246.255	49,8	18,8
Trung Quốc	4.948	23.422	-4,5	-6,4	9,9	5,3	48.918	274.631	44,1	63,7
Hà Lan	4.161	20.910	-8,9	0,3	12,9	0,3	43.871	217.588	-4,8	-18,8
Thị trường khác	41.229	205.858	-5,5	-2,9	19,9	2,0	428.088	2.088.582	-2,7	-19,1

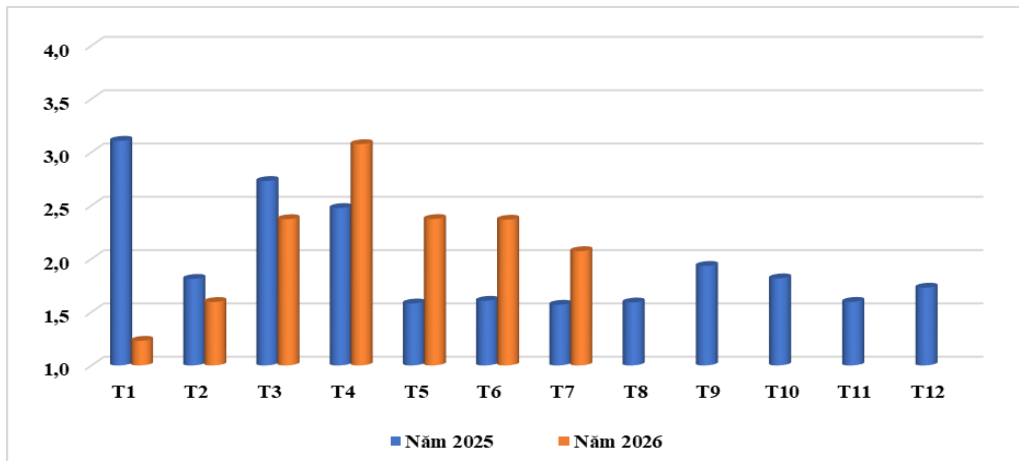
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NAM PHI TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2026, Nam Phi nhập khẩu cà phê đạt 15,1 nghìn tấn, trị

giá 107,0 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nam Phi nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)

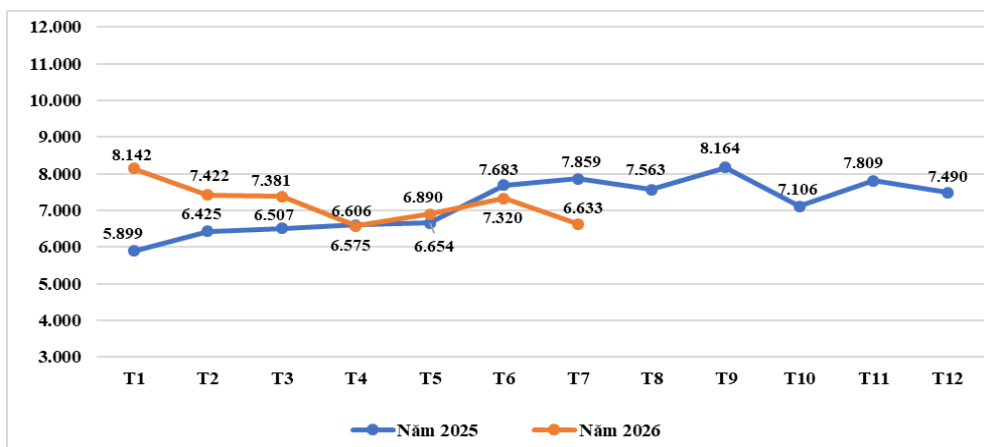


Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

7 tháng năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Nam Phi đạt mức 7.094 USD/tấn, từ Việt Nam giảm 18,9% so với cùng năm 2025, tăng 6,3% so với cùng năm 2025. Trong khi đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Nam Phi từ Việt Nam giảm 18,9% so với cùng năm 2025, xuống mức 4.353 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Nam Phi qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung:

7 tháng đầu năm 2026, Nam Phi nhập khẩu cà phê từ 45 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Nam Phi tăng lượng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường lớn, ngoại trừ nhập khẩu từ Bra-xin giảm mạnh.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nam Phi trong 7 tháng năm 2026, đạt 4,6 nghìn tấn, trị giá 19,9 triệu USD, tăng 53,1% về lượng và tăng 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nam Phi tăng từ 20,10% trong

7 tháng đầu năm 2025 lên mức 30,37% trong 7 tháng đầu năm 2026.

Trong 7 tháng đầu năm 2026, Nam Phi nhập khẩu cà phê từ Bra-xin đạt 2,3 nghìn tấn, trị giá 15,7 triệu USD, giảm 65,1% về lượng và giảm 57,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nam Phi giảm mạnh từ 43,93% trong 7 tháng đầu năm 2025 xuống mức 15,14% trong 7 tháng đầu năm 2026.

U-gan-da là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ ba cho Nam Phi trong 7 tháng đầu năm 2026, đạt 1,5 nghìn tấn, trị giá 9,0 triệu USD, tăng mạnh 393,6% về lượng và tăng 369,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của U-gan-da trong tổng lượng nhập khẩu của Nam Phi tăng từ mức 2,07% trong 7 tháng đầu năm 2025 lên 10,06% trong 7 tháng đầu năm 2026.

Nam Phi là một trong những thị trường cà phê có tiềm năng phát triển tại châu Phi. Trong giai đoạn 2026-2030, thị trường được dự báo tiếp tục tăng trưởng nhờ quá trình đô thị hóa, sự gia tăng của tầng lớp trung lưu và việc mở rộng của các chuỗi cửa hàng cà phê tại Johannesburg, Cape Town và Durban. Cà phê hòa tan được tiêu thụ phổ biến nhờ giá thành hợp lý và thuận tiện khi sử dụng. Bên cạnh đó, người tiêu dùng trẻ tại

các đô thị ngày càng quan tâm đến cà phê rang xay, cà phê đặc sản và các sản phẩm có nguồn gốc rõ ràng, thân thiện với môi trường.

Xu hướng pha cà phê tại nhà cũng thúc đẩy nhu cầu đối với cà phê hòa tan cao cấp, cà phê đóng gói, viên nén và các sản phẩm tiện lợi. Đồng thời, cà phê pha sẵn và cà phê ủ lạnh được kỳ vọng tiếp tục mở rộng trong nhóm khách hàng trẻ. Năm 2026, quy mô thị trường cà phê Nam Phi ước đạt 0,83-0,84 tỷ USD và dự báo tăng trưởng bình quân 7,35%/năm, ước đạt 1,10 tỷ USD vào năm 2030. Mặc dù còn chịu ảnh hưởng của biến động giá cà phê thế giới, chi phí logistics, tỷ giá và sự phụ thuộc vào nguồn cung nhập khẩu, Nam Phi vẫn là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu cà phê, trong đó có Việt Nam.

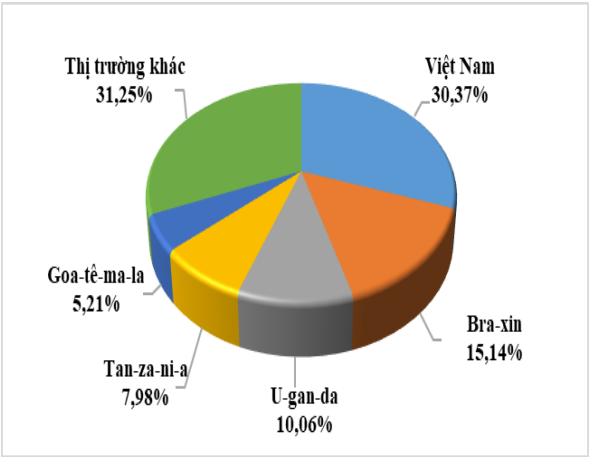
5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nam Phi trong 7 tháng đầu năm 2026

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	15.085	107.003	7.094	1,4	7,8	6,3
Việt Nam	4.582	19.943	4.353	53,1	24,1	-18,9
Bra-xin	2.283	15.702	6.877	-65,1	-57,8	20,7
U-gan-da	1.518	8.963	5.906	393,6	369,0	-5,0
Tan-za-ni-a	1.203	10.202	8.478	25,1	46,7	17,3
Goa-tê-ma-la	785	6.630	8.444	296,5	314,1	4,4
Thị trường khác	4.714	45.563	9.666	21,3	28,3	5,7

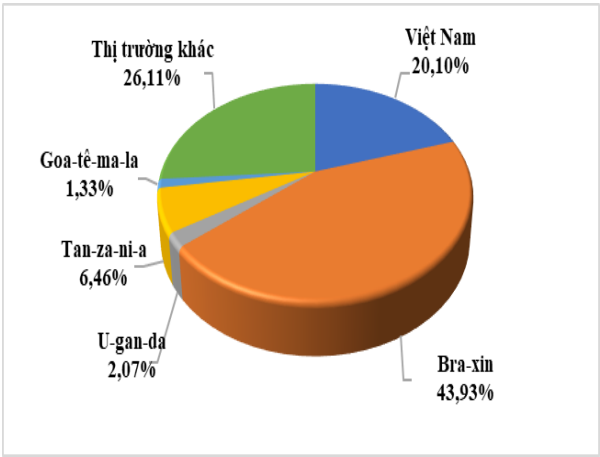
Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nam Phi
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2026



7 tháng đầu năm 2025



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu thế giới đầu tháng 9/2026 biến động không đồng nhất, với giá tại In-đô-nê-xi-a tăng, giá tại Bra-xin giảm, giá tại Ma-lai-xi-a ổn định và giá tại Việt Nam chỉ tăng nhẹ với một số chủng loại.
- ▶ Ngày 10/9/2026, giá hạt tiêu trong nước tăng 1.000-2.000 đồng/kg so với cùng kỳ tháng trước.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 15,3% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Thổ Nhĩ Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026 có dấu hiệu thu hẹp so với cùng kỳ năm 2025.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Đầu tháng 9/2026, giá hạt tiêu thế giới diễn biến không đồng nhất. Trong đó, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a tăng, giá tại Bra-xin giảm, giá tại Ma-lai-xi-a ổn định, trong khi giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam tăng nhẹ với một chủng loại.

Tại In-đô-nê-xi-a, ngày 10/9/2026, giá hạt tiêu đen Lampung đạt 6.936 USD/tấn, tăng 114 USD/tấn so với ngày 10/8/2026; Giá hạt tiêu trắng Muntok tăng 156 USD/tấn, lên mức 9.496 USD/tấn.

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ASTA 570 ngày 10/9/2026 giảm 150 USD/tấn so với ngày

10/8/2026, xuống còn 5.750 USD/tấn.

Trong khi đó, ngày 10/9/2026, giá hạt tiêu tại Ma-lai-xi-a ổn định so với ngày 10/8/2026 với cả hai chủng loại hạt tiêu đen và tiêu trắng. Cụ thể, giá hạt tiêu đen Kuching ASTA tiếp tục duy trì ở mức 9.300 USD/tấn, giá hạt tiêu trắng ASTA ổn định ở mức 12.200 USD/tấn.

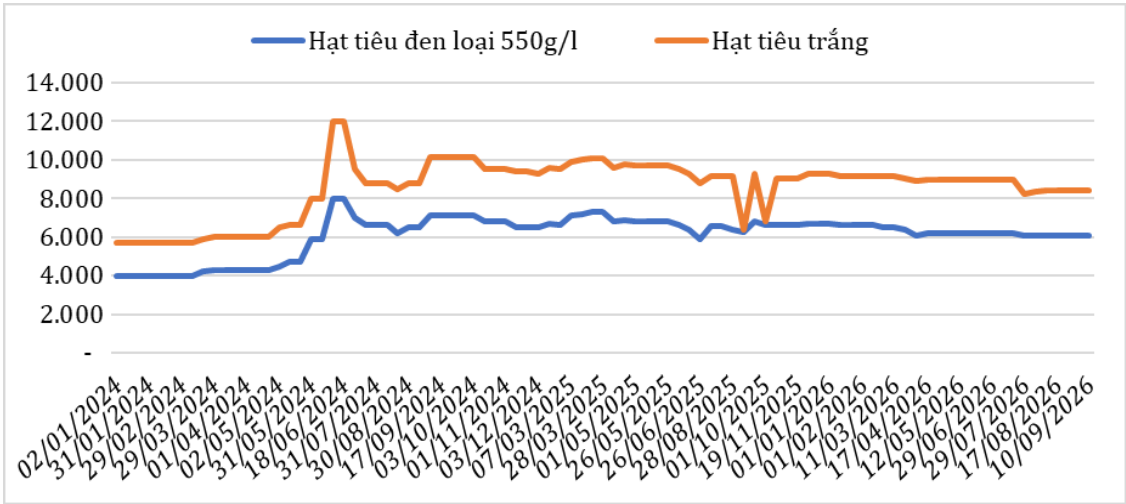
Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu xuất khẩu ngày 10/9/2026 biến động nhẹ so với ngày 10/8/2026. Giá hạt tiêu đen loại 500 g/l tăng 20 USD/tấn, lên mức 5.990 USD/tấn; trong khi giá hạt tiêu

đen loại 550 g/l và giá hạt tiêu trắng giữ nguyên, lần lượt ở mức 6.050 USD/tấn và 8.400 USD/tấn.

Biến động giá trong tháng 9/2026 cho thấy thị trường hạt tiêu thế giới chưa hình thành xu hướng rõ rệt mà đang trong giai đoạn điều chỉnh và có sự khác nhau tại từng quốc gia sản xuất.

Đối với Việt Nam, giá xuất khẩu cơ bản duy trì ổn định và chỉ tăng nhẹ ở một số chủng loại. Diễn biến này phần nào tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp chủ động hơn trong thực hiện các hợp đồng xuất khẩu, trong bối cảnh giá tại các nước sản xuất lớn đang biến động trái chiều.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ĐẦU THÁNG 9/2026 TĂNG

Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa đầu tháng 9/2026 có xu hướng tăng. Ngày 10/9/2026, giá hạt tiêu tại tất cả các vùng trồng trọng điểm đều tăng so với ngày 10/8/2026, tăng từ 1.000-2.000 đồng/kg. mức giá hiện dao động trong khoảng 137.000-141.000 đồng/kg.

Trong đó, Đắk Nông tiếp tục là địa phương có giá hạt tiêu cao nhất cả nước, tăng 2.000 đồng/kg so với một tháng trước, lên mức 141.000 đồng/kg vào ngày 10/9/2026. Giá hạt tiêu tại Đắk Lắk cũng tăng 2.000 đồng/kg, lên 140.000 đồng/kg.

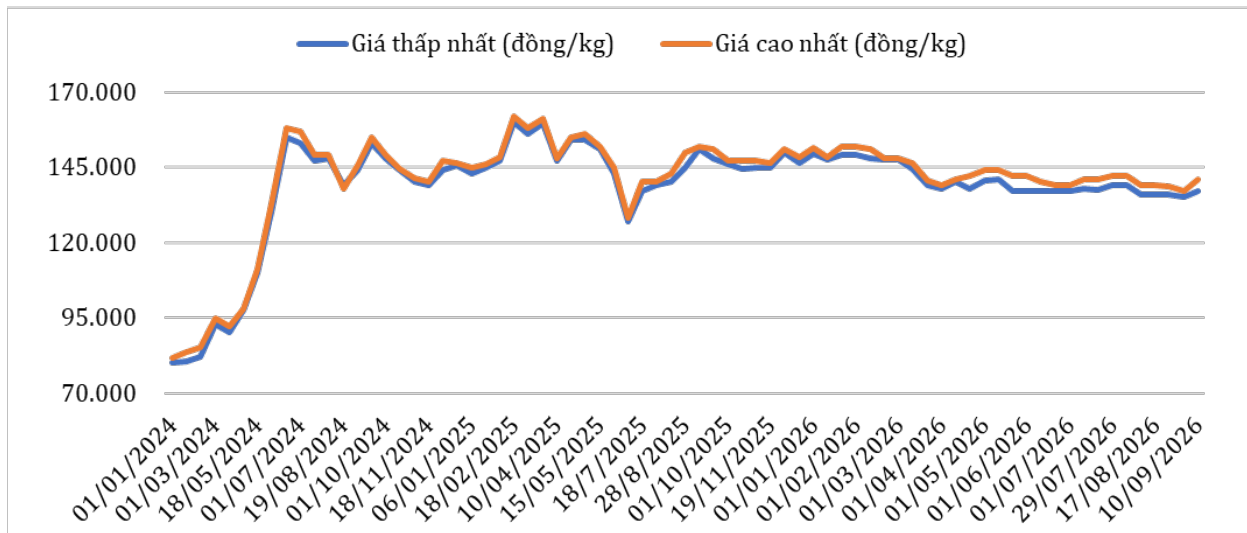
Tại Bà Rịa - Vũng Tàu, giá hạt tiêu tăng 1.500 đồng/kg so với ngày 10/8/2026, lên mức 137.500 đồng/kg vào ngày 10/9/2026. Tại Gia Lai, Bình Phước và Đồng Nai, giá hạt tiêu đều tăng 1.000 đồng/kg so với ngày 10/8/2026, cùng đạt mức 137.000 đồng/kg vào ngày 10/9/2026.

Diễn biến giá hạt tiêu nội địa trong tháng 9/2026 cho thấy thị trường tiếp tục xu hướng phục hồi, được hỗ trợ bởi nguồn cung trong nước không còn gây áp lực lớn sau thu hoạch và nhu



cầu mua phục vụ xuất khẩu duy trì tích cực. Nếu nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu lớn tiếp tục cải thiện trong những tháng tới, trong khi nguồn cung trong nước không tăng đột biến, giá hạt tiêu nhiều khả năng sẽ có xu hướng tăng.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



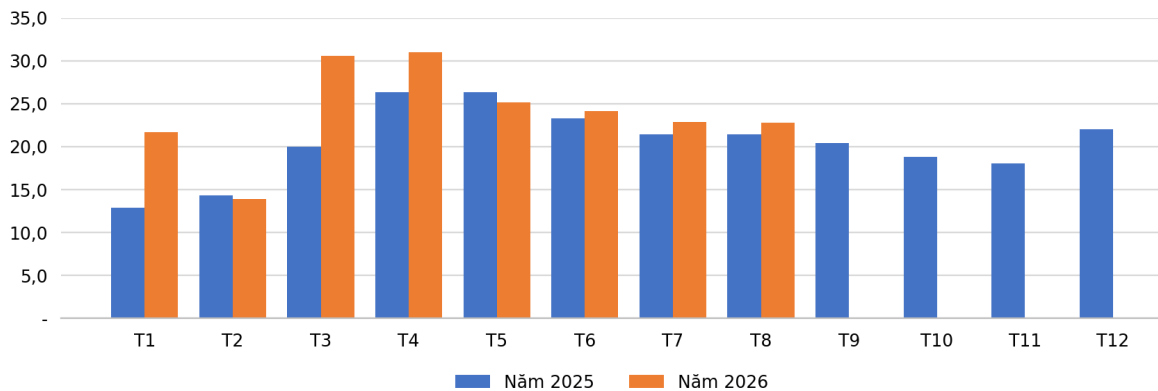
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam và tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 8/2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 8/2026 đạt 22,7 nghìn tấn, trị giá 147,63 triệu USD, giảm 0,5% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với tháng 7/2026, nhưng tăng 6,0% về lượng và tăng

5,3% về trị giá so với tháng 8/2025. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 191,53 nghìn tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: nghìn tấn)



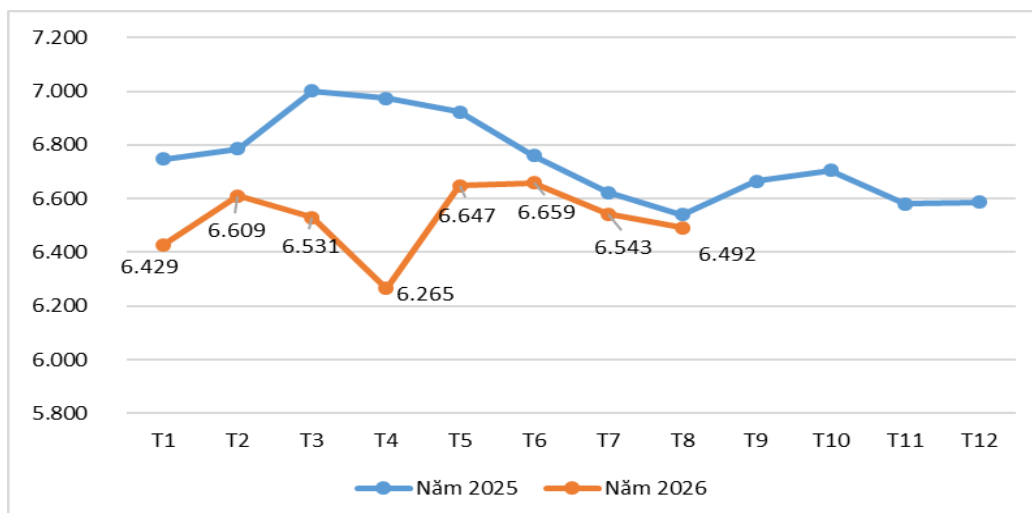
Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá: Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 8/2026 ở mức 6.492 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng 7/2026 và giảm 0,7% so với tháng 8/2025. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu ở mức 6.510 USD/tấn, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Việc giá xuất khẩu tiếp tục thấp hơn cùng

kỳ năm trước cho thấy nguồn cung hạt tiêu trên thị trường thế giới đang dồi dào hơn, trong khi nhu cầu nhập khẩu tại một số thị trường lớn hồi phục chưa vững chắc, khiến mặt bằng giá khó duy trì ở mức cao như năm 2025. Trong bối cảnh đó, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 chủ yếu được thúc đẩy bởi sản lượng xuất khẩu tăng mạnh.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

So với tháng 8/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường đạt mức tăng trưởng tích cực trong tháng 8/2026 như: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ và Phi-lip-pin. Đặc biệt, xuất khẩu sang thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tăng gần gấp đôi cả về lượng (tăng 96,3%) và trị giá (tăng 109,1%), trong khi xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ cũng tăng mạnh 69,8% về lượng. Ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường khác như: Đức, Hà Lan, Ai Cập, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Anh và Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam với 46,13 nghìn tấn, chiếm 24,09% tổng lượng xuất khẩu, tăng so với mức 22,39% của cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 24,1% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, tiếp tục khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam.

Bên cạnh Hoa Kỳ, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang nhiều thị trường khác cũng đạt mức tăng trưởng tích cực trong 8 tháng đầu năm 2026 như: Thổ Nhĩ Kỳ (tăng 101,6%), Thái Lan (tăng 68,8%), Hà Lan (tăng 31,1%), Ai Cập (tăng 24,6%) và Phi-lip-pin (tăng 18,9%).

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu của sang một số thị trường giảm về lượng, như xuất khẩu sang Các Tiểu vương quốc Ả rập

Thống nhất giảm 29,8%, Ấn Độ giảm 22,5%, Anh giảm 18,0% và Đức giảm 14,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ sản lượng xuất khẩu gia tăng và nhu cầu từ nhiều thị trường lớn được cải thiện. Tuy nhiên, giá bình quân xuất khẩu vẫn ở mức thấp hơn cùng kỳ năm trước, phản ánh áp lực điều chỉnh giá trên thị trường, trong bối cảnh nguồn cung từ một số nước sản xuất lớn được cải thiện và nhu cầu tại một số thị trường chưa phục hồi đồng đều. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chế biến sâu, đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững và mở rộng thị trường xuất khẩu sẽ là yếu tố quan trọng giúp ngành hạt tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng và nâng cao giá trị xuất khẩu trong thời gian tới.



10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng năm 2026

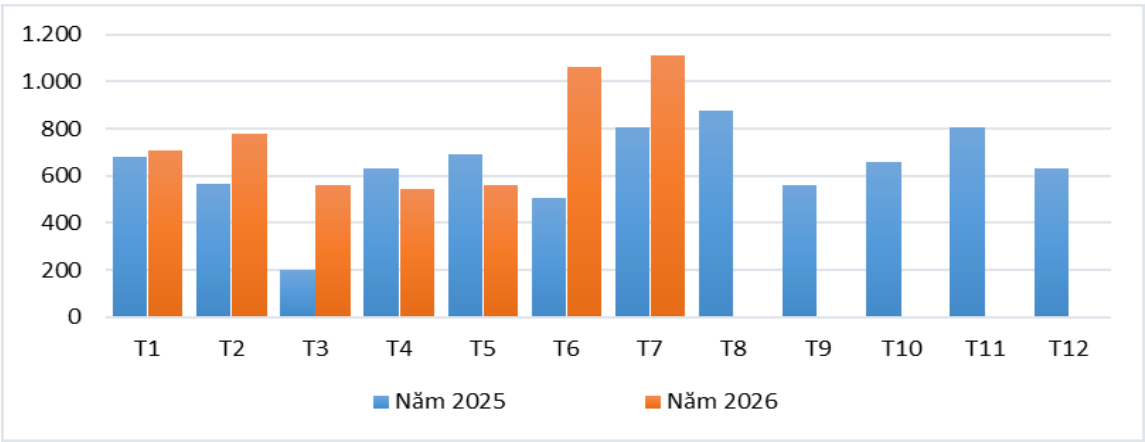
Thị trường	Tháng 8/2026		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng đầu năm 2026		So với 8 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng	22.741	147.633	6,0	5,3	191.532	1.246.898	15,3	10,4	100,00	100,00
Hoa Kỳ	4.661	33.488	5,3	8,2	46.134	332.801	24,1	19,2	24,09	22,39
Đức	1.037	7.700	-19,0	-17,2	10.270	75.834	-14,4	-17,0	5,36	7,22
Thái Lan	851	5.919	-0,8	-3,6	7.762	54.864	68,8	52,8	4,05	2,77
Ấn Độ	749	5.020	69,8	71,6	7.529	49.867	-22,5	-27,1	3,93	5,85
Hà Lan	829	6.044	-16,0	-25,5	7.074	54.107	31,1	21,5	3,69	3,25
Thổ Nhĩ Kỳ	644	3.912	96,3	109,1	6.290	37.163	101,6	97,7	3,28	1,88
Phi-lip-pin	835	4.438	7,3	13,5	6.064	31.202	18,9	14,7	3,17	3,07
Ai Cập	469	2.681	-35,8	-36,7	6.029	35.380	24,6	20,5	3,15	2,91
Các TVQ Ả rập Thống nhất	893	5.019	-7,7	-16,5	5.115	30.849	-29,8	-34,5	2,67	4,39
Anh	553	3.840	-6,1	-17,5	4.344	31.949	-18,0	-21,8	2,27	3,19
Thị trường khác	11.220	69.573	11,5	11,9	84.921	512.882	18,7	14,7	44,34	43,07

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA THỔ NHĨ KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026 đạt 5,33 nghìn tấn, trị giá 19,88 triệu USD, tăng 30,4% về lượng và tăng 62,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tính riêng trong tháng 7/2026, nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,11 nghìn tấn, trị giá 4,26 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với tháng 6/2026, tăng 37,6% về lượng và tăng 70,8% về trị giá so với tháng 7/2025.

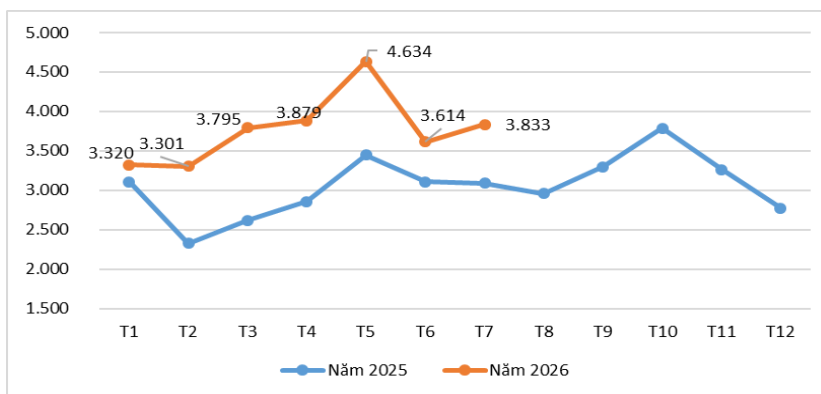
Nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: nghìn USD)



Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

Về giá nhập khẩu: Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 7/2026 đạt 3.833 USD/tấn, tăng 6,1% so với tháng 6/2026 và tăng 24,0% so với tháng 7/2025. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Thổ Nhĩ Kỳ đạt 3.728 USD/tấn, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào Thổ Nhĩ Kỳ qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

Về thị trường cung cấp:

Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Thổ Nhĩ Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2026, đạt 3,31 nghìn tấn, trị giá 9,71 triệu USD, tăng 13,9% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ lại có dấu hiệu thu hẹp so với cùng kỳ năm 2025, giảm từ 71,17% xuống còn 62,16% về lượng, giảm từ 69,6% xuống còn 48,8% về trị giá. Mặc dù lượng xuất khẩu của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ tăng mạnh, nhưng tổng nhập khẩu của thị trường này tăng nhanh hơn, chủ yếu do nhập khẩu từ Bra-xin gia tăng đáng kể, khiến thị phần của Việt Nam bị thu hẹp.

Nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ từ thị trường Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2026 tăng tới 90,0% về lượng, trị giá tăng vọt 237,1% so với cùng kỳ năm 2025, đưa thị phần của thị trường này tăng nhanh từ 20,26% lên 29,53% về lượng và từ 20,0% lên 41,5% về trị giá.

Ngoài ra, nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ từ một số thị trường khác mặc dù lượng còn thấp, nhưng có tốc độ tăng trưởng đáng kể trong 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như: Lượng nhập khẩu từ Ma-đa-gát-xca tăng 270,2% (thị phần tăng từ 2,56% lên 7,27%), từ Ấn Độ tăng gấp hơn 20 lần (tăng 2.087,3%, song thị phần vẫn chỉ ở mức 0,89%), từ Hàn Quốc tăng 6,8%...

Diễn biến trên cho thấy thị trường nhập khẩu hạt tiêu của Thổ Nhĩ Kỳ đang có sự dịch chuyển khá rõ nét, với sự tham gia ngày càng sâu của nhiều nhà cung cấp mới bên cạnh Việt Nam và Bra-xin. Trong bối cảnh đó, dù vẫn giữ vững vị trí số một, doanh nghiệp xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam cần tiếp tục theo dõi sát diễn biến cạnh tranh về giá, đặc biệt là từ thị trường Bra-xin, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, đa dạng sản phẩm chế biến sâu và củng cố quan hệ với các nhà nhập khẩu để giữ vững thị phần tại thị trường này trong các tháng cuối năm 2026.

Thị trường cung cấp hạt tiêu vào Thổ Nhĩ Kỳ 7 tháng đầu năm 2026

(Đvt: Lượng tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	7 tháng đầu năm 2026		So với 7 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2026 (%)		Tỷ trọng 7 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	5.331	19.875	30,4	62,5	100,00	100,0	100,00	100,0
Việt Nam	3.314	9.709	13,9	14,1	62,16	48,8	71,17	69,6
Bra-xin	1.574	8.246	90,0	237,1	29,53	41,5	20,26	20,0
Ma-đa-gát-xca	387	1.547	270,2	335,5	7,27	7,8	2,56	2,9
Ấn Độ	47	301	2.087,3	3.210,6	0,89	1,5	0,05	0,1
Hàn Quốc	6,4	54	6,8	26,4	0,12	0,3	0,15	0,3
Thị trường khác	1,4	18	-99,4	-97,9	0,03	0,1	5,81	7,1

Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ *Giá sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan ổn định ở mức cao do sản lượng sắn tươi giảm mạnh.*
- ▶ *Giá sắn và các sản phẩm từ sắn Trung Quốc thu mua tại biên giới chạm mốc 4.200 NDT/tấn. Lượng tinh bột sắn tồn kho tại các cảng biển lớn của Trung Quốc giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Giá sắn củ tươi trong nước giao dịch ở mức cao.*
- ▶ *Xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn của Việt Nam sang Trung Quốc và thị trường Đài Loan giảm, trong khi xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Nhật Bản và Pa-ki-xtan tăng mạnh.*
- ▶ *Thị phần sắn lát và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh trong 8 tháng đầu năm 2026.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Thái Lan:** Tính đến đầu tháng 9/2026, giá sắn tại Thái Lan ghi nhận mức cao, với giá sắn củ tươi (25% độ bột) đạt 3,60 – 4,30 Baht/kg và giá tinh bột sắn xuất khẩu giữ ổn định trong 6 tuần liên tiếp ở mức 705 USD/tấn (FOB Bangkok). Giá sắn của Thái Lan ở mức cao do nguồn cung củ tươi giảm mạnh do hạn hán và dịch bệnh khảm lá sắn, buộc các nhà máy chế biến nội địa của Thái Lan phải hoạt động dưới 50% công suất thiết kế.

Để bù đắp lượng thiếu hụt, các doanh nghiệp Thái Lan đang đẩy mạnh mua nguyên liệu từ Căm-pu-chia và Lào, trực tiếp đẩy giá sắn lát khô khu vực biên giới lên cao và tạo áp lực cạnh tranh lớn với Việt Nam. Song song với việc khai thác nhu cầu phục vụ lễ hội đang tăng mạnh tại thị trường truyền thống Trung Quốc, Thái Lan cũng đang chủ động đa dạng hóa xuất khẩu năm 2026 bằng cách xúc tiến thương mại mạnh mẽ để xuất khẩu sắn lát và sắn viên vào thị trường thức ăn chăn nuôi của Nhật Bản.

- **Trung Quốc:** Thị trường sản và các sản phẩm từ sản của Trung Quốc đầu tháng 9/2026 ghi nhận nhiều biến động:

Giá mua biên mậu chạm đỉnh kỷ lục mới: Do nhu cầu thu gom hàng chuẩn bị cho hai kỳ nghỉ lễ lớn là Tết Trung thu và Ngày Quốc khánh Trung Quốc (1/10), các công ty thu mua của Trung Quốc đã liên tục nâng giá mua tinh bột sắn giao tại biên giới. Đầu tháng 9, giá giao dịch chạm mốc 4.050 NDT/tấn, và tính đến tuần từ ngày 7/9 – 10/9/2026, giá thu mua biên mậu đã đẩy lên mức cao nhất 4.200 NDT/tấn.

Tồn kho tại các cảng chính giảm sâu: Lượng tinh bột sắn tồn kho lưu trữ tại các cảng biển lớn của Trung Quốc tính đến đầu tháng 9/2026

đang giảm mạnh, giảm gần 80% so với cùng kỳ năm 2025. Việc lượng hàng dự trữ tại cảng duy trì quanh mức thấp (chỉ khoảng 98.000 tấn vào đầu tháng 9/2026) tạo ra áp lực tâm lý buộc các nhà nhập khẩu Trung Quốc phải đẩy mạnh ký kết các hợp đồng giao ngay với các doanh nghiệp Việt Nam và Thái Lan để bù đắp lượng thiếu hụt.

Sự cạnh tranh của tinh bột ngô: Hiện tại, mức chênh lệch giá trung bình giữa tinh bột sắn và tinh bột ngô tại thị trường Trung Quốc đang mở rộng ở mức 2.015 NDT/tấn. Dù tinh bột sắn có giá đắt hơn nhiều so với tinh bột ngô, các nhà máy thực phẩm và công nghiệp Trung Quốc vẫn ưu tiên chọn sắn do đặc tính kỹ thuật vượt trội không thể thay thế trong phân khúc sản phẩm cao cấp.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá sắn củ tươi: Sắn củ tươi nội địa đang có mức giá mua rất cao từ các nhà máy tinh bột tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên:

Sắn củ tươi đầu vụ: Dao động từ 3.700 – 4.000 đồng/kg đối với sắn đạt chuẩn 30% độ bột.

Giá sắn tại Tây Ninh: Giữ mức từ 146,6 – 156,6 đồng/độ bột (tương đương khoảng 4.400 – 4.700 đồng/kg tùy thuộc vào chất lượng củ nội địa hay nhập khẩu từ Cầm-pu-chia).

Khu vực Đắk Lắk, Phú Yên, Gia Lai và Miền Trung: Duy trì mức giá 130,0 – 133,3 đồng/độ

bột, tương đương giá mua xô đạt chuẩn (30% độ bột) nằm trong khoảng 3.700 – 4.000 đồng/kg.

Giá sắn lát khô: Giá sắn lát khô dao động quanh mức 5.400 đồng/kg tại các tổng kho khu vực phía Nam.

Giá sắn lát loại đẹp/sạch đạt ngưỡng 5.800 đồng/kg. Nhu cầu sắn lát trong nước duy trì tốt một phần do giá ngô, giá cám mì tăng, thúc đẩy cả các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và sản xuất cồn ethanol tìm mua bã sắn, sắn lát trộn công thức.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

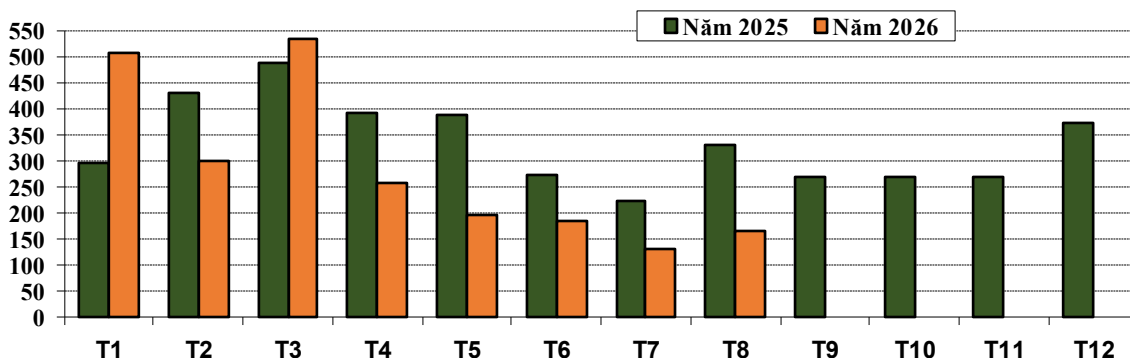
Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 7/2026, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt trên 165,9 nghìn tấn, trị giá 84,3 triệu USD, tăng 28,6% về lượng và tăng 46,9% về trị giá so với tháng 7/2026, nhưng giảm 49,9% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với tháng 8/2025. Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 2,27 triệu tấn, trị giá 840,4 triệu USD, giảm 19,4% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Riêng đối với mặt hàng sản, xuất khẩu sản trong tháng 8/2026 đạt 44,8 nghìn tấn, trị giá 10,9 triệu USD, giảm 23,5% về lượng và giảm 26,4% về trị giá so với tháng 7/2026, giảm 61,5% về lượng và giảm 59,3% về trị giá so với tháng 8/2025. Trong 8 tháng năm 2026, xuất khẩu sản



của Việt Nam đạt 944,4 nghìn tấn, trị giá 222,6 triệu USD, tăng 5,6% về lượng và tăng 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2025 - 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

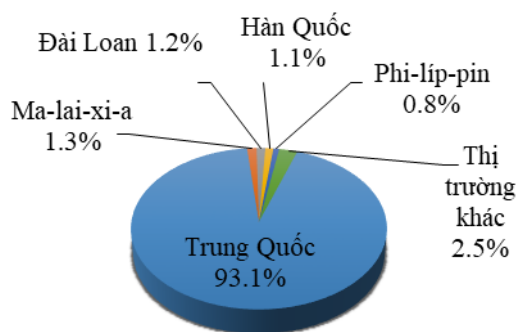
Về thị trường xuất khẩu:

Trong 8 tháng năm 2026, cơ cấu thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam ổn định, trong đó Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm tới 93,1% về

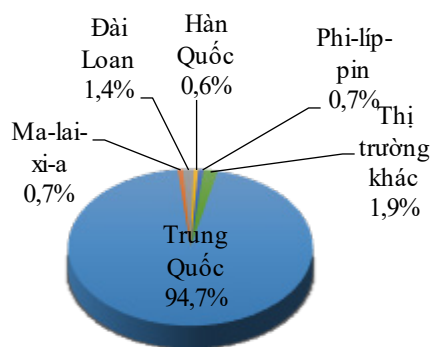
lượng. Trong khi đó, xuất khẩu tới các thị trường còn lại chỉ chiếm thị phần rất nhỏ dưới 2% và có sự dịch chuyển nhẹ so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng năm 2026



8 tháng năm 2025



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

8 tháng năm 2026, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, xuất khẩu tới thị trường này đạt 2,11 triệu tấn, trị giá 764,6 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Trung Quốc đạt 362 USD/tấn, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Ma-lai-xi-a tăng mạnh, đạt 28,4 nghìn tấn, trị giá 13,8 triệu USD trong 8 tháng năm 2026, tăng 50% về lượng và tăng 89,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tương tự, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Hàn Quốc cũng tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ năm 2025, đạt 26 nghìn tấn, trị giá 8,8 triệu USD, tăng 48,1% về lượng và tăng 86,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trái lại, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang thị trường Đài Loan giảm trong 8 tháng năm 2026, đạt 26,6 nghìn tấn, trị giá 13 triệu USD, giảm 30,9% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhìn chung, trong 8 tháng năm 2026, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam

ghi nhận sự sụt giảm mạnh tới thị trường lớn nhất là Trung Quốc (giảm 20,8% về lượng), đồng thời giảm đáng kể tới thị trường Đài Loan. Điểm sáng lớn nhất đến từ sự tăng trưởng xuất khẩu bột phá tới Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc, với trị giá xuất khẩu gần gấp đôi cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, đà tăng trưởng xuất khẩu tới Hàn Quốc thiếu tính ổn định và chủ yếu đạt được trong tháng 7/2026, bởi ngay sang tháng 8/2026, lượng xuất khẩu sang thị trường này đã giảm mạnh xuống mức rất thấp không đáng kể.

Về lâu dài, ngành sản Việt Nam cần chủ động giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường truyền thống thông qua việc mở rộng thị trường xuất khẩu mới để phân tán rủi ro. Việc đầu tư hiện đại hóa dây chuyền chế biến sâu, kết hợp với phát triển các vùng trồng nguyên liệu sạch, có khả năng kháng bệnh và đáp ứng nghiêm ngặt các tiêu chuẩn kiểm dịch sẽ là chìa khóa cốt lõi để nâng cao giá trị và vị thế cạnh tranh cho sản phẩm sản Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam
trong 8 tháng đầu năm 2026

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2025		So với tháng 7/2026 (%)		So với tháng 8/2025 (%)		8 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	165.986	84.296	26,8	46,9	-49,9	-17,2	2.269.708	840.448	-19,4	-2,1
Trung Quốc	153.051	75.811	41,9	67,0	-50,4	-18,7	2.113.249	764.636	-20,8	-4,2
Ma-lai-xi-a	2.760	1.760	17,5	23,6	85,7	199,8	28.433	13.770	50,0	89,3
Đài Loan	1.275	834	-66,2	-61,8	-71,4	-50,7	26.574	13.032	-30,9	-8,8
Hàn Quốc	212	107	-97,0	-95,5	-97,4	-94,9	25.988	8.835	48,1	86,5
Phi-líp-pin	1.983	1.222	-27,7	-26,4	194,7	467,3	17.400	8.738	-9,3	33,4
Nhật Bản	1.198	682	-34,2	-33,5	-36,4	2,5	13.276	6.321	34,9	84,4
Pa-ki-xtan	612	474	200,0	310,8	173,2	248,5	1.916	1.272	75,3	98,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của ITC, trong 8 tháng năm 2026, nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của thị trường Hàn Quốc biến động khá mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó:

Nhập khẩu sắn lát (HS 071410) của Hàn Quốc trong 8 tháng năm 2026 đạt 43,6 nghìn tấn, trị giá 10,8 triệu USD, giảm 13,4% về lượng, nhưng tăng 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

8 tháng năm 2026, Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Hàn Quốc, đạt 15,4 nghìn tấn, trị giá 5,4 triệu USD, tăng 104,7% về lượng và tăng 152% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 35,4% trong 8 tháng năm 2026, cao hơn rất nhiều so với thị phần 15% trong 8 tháng năm 2025.

Thái Lan là thị trường cung cấp sắn lát lớn nhất cho Hàn Quốc trong 8 tháng năm 2026, đạt 28,1 nghìn tấn, trị giá 5,4 triệu USD, giảm 34,3% về lượng và giảm 25,5% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2025. Thị phần sắn lát của Thái Lan trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 64,5%, thấp hơn thị phần 85% trong 8 tháng năm 2025.

Nhập khẩu tinh bột sắn (HS 110814) của Hàn Quốc trong 8 tháng năm 2026 đạt 13,1 nghìn tấn, trị giá 6,4 triệu USD, giảm 29,9% về lượng và giảm 25,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sắn lớn thứ hai cho thị trường Hàn Quốc trong 8 tháng năm 2026, đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 904 nghìn USD, tăng 26,6% về lượng và tăng 54,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần tinh bột sắn Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 12,9% trong 8 tháng năm 2026, cao hơn so với thị phần 7,1% của cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu tinh bột sắn của Hàn Quốc từ thị trường lớn nhất là Thái Lan trong 8 tháng năm 2026 giảm 34,7% về lượng và giảm 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, đạt 11 nghìn tấn, trị giá 5,2 triệu USD.

Thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 8 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng/ thị trường	8 tháng năm 2026			So với 8 tháng năm 2025 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Sắn lát (HS 071410)	43.608	10.794	248	-13,4	15,4	33,2	100,0	100,0
Thái Lan	28.147	5.369	191	-34,3	-25,5	13,3	64,5	85,0
Việt Nam	15.441	5.418	351	104,7	152,0	23,1	35,4	15,0
Ma-lai-xi-a	16	4	250	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Phi-líp-pin	4	4	899	553,6	300,0	-38,8	0,0	0,0
Tinh bột sắn (HS 110814)	13.148	6.392	486	-29,9	-25,2	6,6	100,0	100,0
Thái Lan	11.018	5.236	475	-34,7	-32,2	3,8	83,8	90,0
Việt Nam	1.692	904	534	26,6	54,8	22,3	12,9	7,1
Căm-pu-chia	420	238	567	-17,7	11,2	35,1	3,2	2,7
In-đô-nê-xi-a	17	8	475	22,9	0,0	-18,6	0,1	0,1
Áo	1	2	2.759	-50,0	-66,7	-33,3	0,0	0,0

Nguồn: Theo thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Nga nâng hạn ngạch của tuyết Viễn Đông lên mức kỷ lục, giảm khai thác cá minh thái.
- ▶ Chi tiêu của các hộ gia đình Nhật Bản cho cá và thủy sản trong tháng 7/2026 tăng khoảng 2% so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2026 tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2025, trong đó Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 23,74%.
- ▶ Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu thủy sản của EU từ thị trường ngoại khối trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng nhẹ về lượng, nhưng giảm về trị giá.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Nga:** Nga đã phê duyệt tổng sản lượng khai thác cho phép (TAC) năm 2027, trong đó hạn ngạch của tuyết opilio tại Viễn Đông tăng lên gần 38.000 tấn, mức cao nhất ít nhất kể từ năm 2013. Ngược lại, hạn ngạch cá minh thái tại khu vực này giảm khoảng 3%.

Theo Minato Shimbun, Bộ Nông nghiệp Nga đã ban hành Sắc lệnh số 571 ngày 1/9/2026, ấn định TAC đối với các loài thủy sản chủ lực trong năm 2027. Phần lớn hạn ngạch được phê duyệt không thay đổi đáng kể so với dự thảo công bố hồi tháng 3/2026.

Cụ thể, TAC của tuyết opilio (*Chionoecetes opilio*) tại lưu vực Viễn Đông đạt 37.584 tấn,

tăng 5,8% so với năm 2026. Đây là mức cao nhất được ghi nhận ít nhất từ năm 2013 đến nay.

Hạn ngạch của tuyết opilio năm 2027 của Nga đạt 53.504 tấn, tăng khoảng 4%, gồm 37.584 tấn tại Viễn Đông, 15.900 tấn tại biển Barents và 20 tấn tại biển Kara.

Trong khi của tuyết tiếp tục được nâng hạn ngạch, TAC của hoàng đế đỏ tại Viễn Đông giảm 15,1%, xuống còn 11.215 tấn. Ngược lại, hạn ngạch của hoàng đế xanh tăng 6,5%, đạt 9.564 tấn. Tổng hạn ngạch của tất cả các loài của trên toàn nước Nga được ấn định ở mức 112.522 tấn.

Đối với cá minh thái, TAC tại lưu vực Viễn

Đông năm 2027 giảm khoảng 3%, xuống 2,3546 triệu tấn. Nếu tính trên toàn nước Nga, hạn ngạch cá minh thái đạt 2,5346 triệu tấn, giảm 2,73% so với hạn ngạch năm 2026 sau điều chỉnh.

Mức giảm tập trung tại một số ngư trường khai thác quan trọng. Hạn ngạch tại Tây biển Bering giảm 47.800 tấn, còn 579.200 tấn; Bắc biển Okhotsk và Tây Kamchatka cùng giảm 47.200 tấn, xuống 317.200 tấn tại mỗi khu vực. Khu vực Kamchatka-Kuril cũng giảm 36.800 tấn, còn 246.600 tấn.

Ở chiều ngược lại, hạn ngạch cá minh thái tại Đông Sakhalin tăng 49.700 tấn, lên 213.500 tấn; Karaginsky tăng 25.600 tấn, đạt 118.100 tấn; Bắc Kuril tăng 22.600 tấn, lên 169.700 tấn. Những thay đổi này cho thấy Nga đang đồng thời điều chỉnh tổng sản lượng và phân bổ lại hoạt động khai thác giữa các ngư trường.

Ngoài cá minh thái, TAC cá Atka mackerel tại Viễn Đông giảm 10%, còn 26.370 tấn. Trên phạm vi toàn quốc, tổng hạn ngạch khai thác các nguồn lợi thủy sản của Nga năm 2027 vào khoảng 3,6 triệu tấn, thấp hơn gần 4% so với hạn ngạch năm 2026 sau điều chỉnh.

Việc nâng TAC của tuyết opilio có thể giúp mở rộng nguồn cung nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu. Tuy nhiên, sản lượng thực tế còn phụ thuộc vào điều kiện khai thác, phân bổ quyền đánh bắt, thời tiết, logistics và khả năng tiêu thụ tại các thị trường nhập khẩu.

- **Nhật Bản:** Theo khảo sát thu nhập và chi tiêu hộ gia đình do Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản, mức chi tiêu thực phẩm bình quân của hộ gia đình có từ hai người trở lên trong

tháng 7/2026 đạt 95.681 Yên, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Trong đó, chi tiêu cho cá và thủy sản tăng khoảng 2%. Nhóm thủy sản tươi và thủy sản muối, phơi khô ghi nhận một số mặt hàng tăng trưởng, đáng chú ý là cá hồi. Kết quả này tiếp nối xu hướng cá hồi duy trì vị trí tương đối ổn định trong cơ cấu tiêu dùng thủy sản của các hộ gia đình Nhật Bản nhờ sản phẩm phổ biến, dễ chế biến và phù hợp với các bữa ăn tại nhà.

Tuy nhiên, mức tăng chi tiêu chưa đồng nghĩa với lượng thủy sản tiêu thụ tăng. Chỉ số giá tiêu dùng của Nhật Bản cho thấy giá cá và thủy sản trong tháng 7 tăng 9% so với cùng kỳ năm trước, trong khi giá thủy sản tươi tăng tới 12,4%.

Như vậy, giá thủy sản tăng nhanh hơn đáng kể so với mức tăng khoảng 2% của chi tiêu. Nếu loại trừ yếu tố giá, sức mua thủy sản thực tế của các hộ gia đình có thể vẫn giảm khoảng 6% so với cùng kỳ năm trước.

Áp lực giá cả cũng thể hiện rõ trong bức tranh tiêu dùng chung của Nhật Bản. Tổng chi tiêu tiêu dùng bình quân của mỗi hộ trong tháng 7 đạt 301.245 Yên, giảm 1,5% theo giá hiện hành và giảm 3,6% sau khi điều chỉnh theo lạm phát. Đây là tháng thứ tám liên tiếp chi tiêu thực tế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiêu thực phẩm tăng 2,2% chủ yếu phản ánh mặt bằng giá cao hơn, bởi giá thực phẩm nói chung trong tháng 7 tăng khoảng 3,5%. Người tiêu dùng Nhật Bản tiếp tục thận trọng và có xu hướng lựa chọn những mặt hàng quen thuộc, tiện lợi trong bối cảnh chi phí sinh hoạt tăng.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu thủy sản tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 9/2026 giá nguyên liệu tôm sú tiếp tục ổn định so với những ngày đầu tháng 8/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 90.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg.

Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 kg/con đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 8/2026.

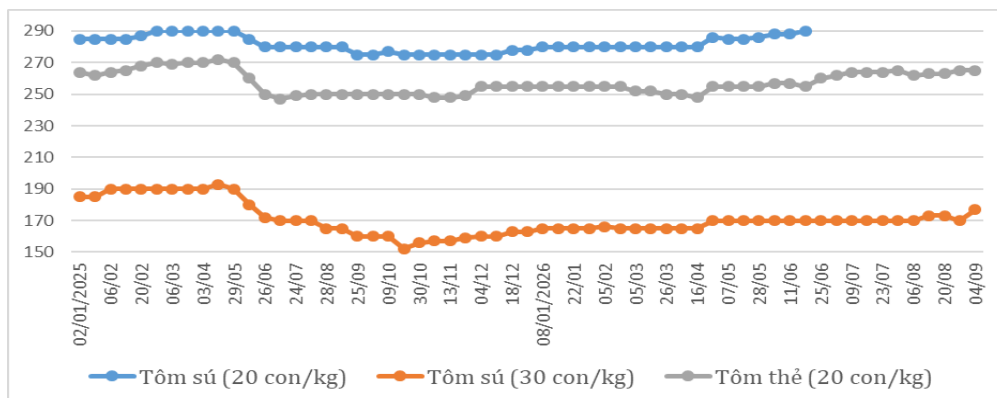
+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm tiếp tục ổn định so với những ngày đầu tháng 8/2026, cụ thể: Tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg, tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg, tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg, tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 8/2026.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 9/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt

300.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 177.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 265.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

+ Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày đầu tháng 9/2026 đạt mức 220.000 đồng/kg, giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 190.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày đầu tháng 8/2026.

đồng/kg; Loại 2 đạt 180.000 đồng/kg, đều ổn định so với những ngày đầu tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 ở mức 50.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 8/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000

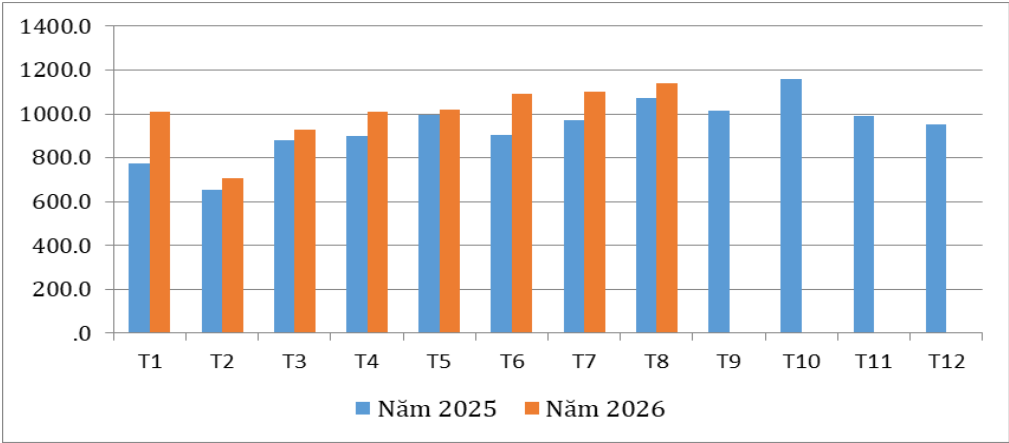
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8/2026 đạt 1,14 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng 8/2025. Trong đó, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ, Anh, Nga giảm so với tháng 8/2025, trong khi xuất khẩu sang các thị trường lớn khác đều tăng trưởng, trong đó tăng mạnh nhất tới thị trường Bra-xin với mức tăng 113,5% so với cùng kỳ năm 2025.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 7,99 tỷ USD, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 23,74%; Hoa Kỳ chiếm 15,68%; Nhật Bản chiếm 13,95%; Hàn Quốc chiếm 7,06%; Úc chiếm 3,15%; Anh chiếm 2,92%; Các thị trường khác chiếm 33,49%. Nhìn chung, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường này đều tăng trưởng, tăng mạnh nhất tới thị trường Bra-xin tăng 46,1%; Trung Quốc tăng 33,9%; thị trường Đài Loan tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2025.



Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 8/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng	1.142.007	6,4	7.999.307	11,8	100	100
Trung Quốc	250.647	16,2	1.899.314	33,9	23,74	19,83
Hoa Kỳ	181.887	-3,9	1.254.408	1,5	15,68	17,28
Nhật Bản	174.305	5,7	1.116.110	2,8	13,95	15,17
Hàn Quốc	81.252	3,2	564.953	4,7	7,06	7,54
Úc	37.576	16,6	252.028	18,4	3,15	2,97
Anh	35.241	-1,8	233.705	5,3	2,92	3,10
Thái Lan	32.561	16,4	226.008	15,7	2,83	2,73
Ca-na-đa	31.958	18,8	196.777	11,9	2,46	2,46
Bra-xin	23.302	113,5	169.081	46,1	2,11	1,62
Nga	22.186	-3,6	154.909	13,2	1,94	1,91
Đài Loan	22.990	20,5	150.630	22,8	1,88	1,71
Hà Lan	17.718	-29,0	145.395	0,5	1,82	2,02
Đức	20.137	-0,7	140.858	-0,4	1,76	1,98
Hồng Kông	14.830	21,4	104.106	4,0	1,30	1,40
Bỉ	13.176	-13,2	101.165	-8,2	1,26	1,54
Ma-lai-xi-a	12.662	6,1	101.116	19,6	1,26	1,18
Thị trường khác	169.580	3,1	1.188.744	6,9	14,86	15,55

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Eurostat, nhập khẩu thủy sản của EU 6 tháng đầu năm 2026 từ các thị trường ngoại khối đạt 2,6 triệu tấn, trị giá 14,88 tỷ EUR (tương đương 17,35 tỷ USD), giảm 3,9% về lượng, nhưng tăng 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, EU tăng nhập khẩu thủy sản từ nhiều thị trường cả về lượng và trị giá như: Na Uy, Băng Đảo, Ấn Độ... Tuy nhiên, EU giảm nhập khẩu thủy sản từ các thị trường: Ê-cu-a-đo, Ma-rốc, Trung Quốc, Anh, Hoa Kỳ...

EU cũng giảm nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam, với mức giảm 2% về lượng và giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 4,09% về lượng và chiếm 2,98% về trị giá trong 6 tháng đầu năm 2026.

EU là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn trên thế giới (chiếm quy mô tiêu thụ hơn 30 tỷ EUR/năm). Triển vọng nhập khẩu thủy sản của EU

mang tính ổn định, nhu cầu tiêu thụ cao, nhưng đi kèm các yêu cầu khắt khe về tính bền vững.

Theo thống kê, EU phải nhập khẩu đến hơn 70% lượng thủy sản tiêu thụ do sản lượng khai thác nội khối suy giảm và tăng trưởng nuôi trồng nội địa chậm. Nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng thủy sản cao cấp như tôm, cá ngừ, mực, bạch tuộc giữ nhịp tăng trưởng tốt tại các quốc gia Nam Âu (Tây Ban Nha, Ý, Pháp) và các trung tâm phân phối chính như Hà Lan, Đức... Do đó, vẫn còn nhiều cơ hội cho thủy sản Việt Nam gia tăng giá trị tại thị trường này. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường EU vẫn phụ thuộc lớn vào tiến trình gỡ "thẻ vàng" và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững ngày càng khắt khe của EU...

Thị trường cung cấp thủy sản cho EU 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	6 tháng đầu năm 2026			So với 6 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
						6 tháng năm 2026		6 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng nhập khẩu từ ngoại khối	2.614.135	14.881.496	17.351.824	-3,9	0,4	100	100	100	100
Na Uy	601.036	3.916.434	4.566.562	6,8	4,1	22,99	26,32	20,70	25,38
Ê-cu-a-đo	206.523	980.745	1.143.549	-9,0	-16,0	7,90	6,59	8,34	7,88
Băng Đảo	129.794	895.736	1.044.428	1,8	18,8	4,97	6,02	4,69	5,09
Ma-rốc	108.535	847.678	988.392	-8,1	-0,2	4,15	5,70	4,34	5,73
Trung Quốc	169.859	755.093	880.439	-13,6	-11,8	6,50	5,07	7,23	5,77
Anh	137.597	715.447	834.211	-26,1	-3,0	5,26	4,81	6,85	4,98
Ấn Độ	98.817	542.182	632.185	7,2	5,9	3,78	3,64	3,39	3,46
Thổ Nhĩ Kỳ	57.918	487.002	567.845	-1,5	10,6	2,22	3,27	2,16	2,97
Việt Nam	106.792	444.114	517.837	-2,0	-4,8	4,09	2,98	4,01	3,15
Quần đảo Faroe	70.210	439.558	512.524	-15,1	9,3	2,69	2,95	3,04	2,71
Hoa Kỳ	102.065	398.314	464.434	-11,6	-9,4	3,90	2,68	4,25	2,97
Grin-len	58.526	368.689	429.892	-31,9	24,6	2,24	2,48	3,16	2,00
Thị trường khác	766.463	4.090.503	4.769.527	1,2	-1,1	29,32	27,49	27,85	27,91

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Eurostat

Tỷ giá: 1 EUR = 1,166 USD (theo xe.com)

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thị trường nội thất Pháp trong tháng 7/2026 giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Hoa Kỳ áp thuế bổ sung 37,5% đối với phần lớn đồ nội thất của Bra-xin.*
- ▶ *8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 6% so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Bỉ giảm trong 5 tháng đầu năm 2026.*



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Pháp: Dẫn nguồn interiordaily.com, theo Viện Nghiên cứu và Phân tích ngành Nội thất Pháp (IPEA – Institut de la Maison), thị trường nội thất tại Pháp trong tháng 7/2026 giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2025, sau khi ghi nhận dấu hiệu ổn định trong tháng 6/2026.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, thị trường nội thất Pháp giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2025, nếu loại trừ nhóm sản phẩm nhà bếp và chăn, đệm, mức giảm lên tới 4,6%. Doanh số của tất cả các phân khúc nội thất và các kênh phân phối đều sụt giảm. Tuy nhiên, nhóm sản phẩm nhà bếp và các nhà bán lẻ chuyên doanh mặt hàng này có mức độ chống chịu tốt hơn so với các phân khúc khác.

Theo IPEA, sự suy giảm của thị trường trong tháng 7/2026 chủ yếu chịu tác động từ kỳ nghỉ Hè, đợt nắng nóng và việc giá nhiên liệu tăng trở lại. Việc kéo dài chương trình khuyến mại mùa Hè cũng chưa đủ để tạo động lực phục hồi cho thị trường.

Trong khi đó, niềm tin của người tiêu dùng Pháp tiếp tục ở mức thấp. Chỉ 18% người tiêu dùng cho biết họ lạc quan về triển vọng tương lai, giảm 13 điểm phần trăm so với tháng 8/2025. Diễn biến này cho thấy tâm lý thận trọng của người tiêu dùng vẫn đang gây sức ép đáng kể đối với nhu cầu mua sắm các sản phẩm nội thất.

Bra-xin: Dẫn nguồn itto-ggsc.org, ngày 24/7/2026, Hoa Kỳ chính thức áp dụng mức thuế bổ sung 12,5% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Bra-xin, thay thế mức thuế tạm thời 10% áp dụng từ tháng 2/2026 và được cộng thêm vào mức thuế 25% có hiệu lực từ ngày 22/7/2026. Theo đó, một số mặt hàng xuất khẩu của Bra-xin sang Hoa Kỳ có thể chịu tổng mức thuế lên tới 37,5%.

Ngành nội thất thuộc nhóm chịu tác động đáng kể do phần lớn mã thuế đối với đồ nội thất và nệm không thuộc diện được miễn thuế đối với hàng hóa Bra-xin. Nhiều nhóm sản phẩm vì vậy sẽ chịu tác động từ các mức thuế mới.

Đối với một số đồ nội thất bọc có khung gỗ, như sofa, ghế bành, ghế ngồi, và một số bộ phận của tủ bếp, tủ phòng tắm và tủ lưu trữ, các quy định theo Mục 232 được áp dụng riêng. Trường hợp được phân loại đúng mã thuế, các sản phẩm này có thể được miễn mức thuế bổ sung 12,5%;

Tuy nhiên, vẫn chịu mức phụ thu 25% theo Mục 232.

Việc gia tăng thuế nhập khẩu được dự báo sẽ tiếp tục tạo áp lực đối với hoạt động xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin vào thị trường Hoa Kỳ.

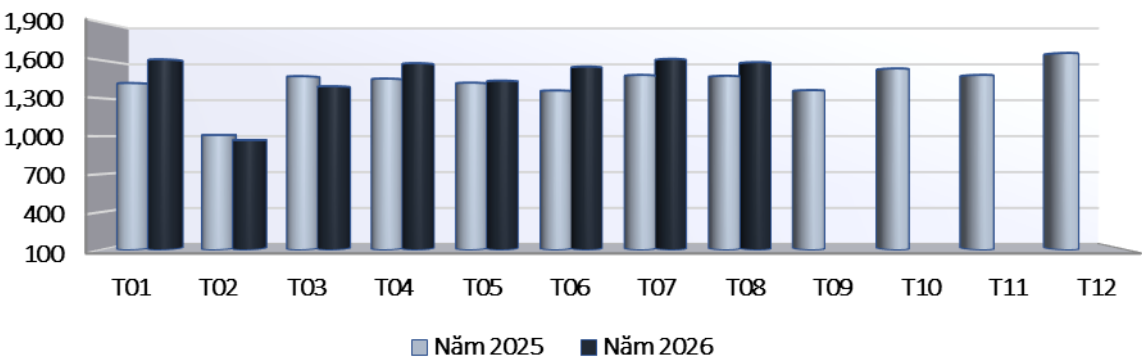
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2026 đạt 1,58 tỷ USD, giảm 1,6% so với tháng 7/2026, nhưng tăng 7,3% so với tháng 8/2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,03 tỷ USD, giảm 1,3% so với tháng 7/2026, nhưng

tăng 5,5% so với tháng 8/2025.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 11,8 tỷ USD, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 7,6 tỷ USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2025.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Trong 8 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam vẫn duy trì đà tăng trưởng 6% trong bối cảnh thương mại quốc tế biến động, cho thấy khả năng thích ứng tương đối tốt của doanh nghiệp trước các yêu cầu ngày càng cao từ thị trường nhập khẩu. Tuy nhiên, tăng trưởng xuất khẩu phân hóa rõ giữa các thị trường.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt 5,91 tỷ USD, giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 50,1% tổng trị giá, thấp hơn so với tỷ trọng 55,7% cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, xuất khẩu tới Trung Quốc, thị trường lớn thứ hai, đạt 1,77 tỷ USD, tăng 43,4% so với cùng kỳ năm trước, nâng tỷ trọng từ 11,1% lên 15,0%; Xuất khẩu tới Nhật Bản đạt 1,48 tỷ USD, tăng 5,3%; Trong khi xuất khẩu sang Hàn Quốc giảm 9,0%, đạt 448,7 triệu USD.

Đáng chú ý, xuất khẩu tới một số thị trường tại châu Âu tăng trưởng mạnh: Xuất khẩu sang Anh đạt 176,3 triệu USD, tăng 10,5%; Hà Lan đạt 110,7 triệu USD, tăng 86,7%; Bỉ đạt 95,2 triệu

USD, tăng 143,2%. Xuất khẩu tới nhóm thị trường khác đạt hơn 1,37 tỷ USD, tăng 19,0%. Diễn biến này cho thấy xu hướng đa dạng hóa thị trường, từng bước giảm mức độ phụ thuộc tương đối vào thị trường Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn có vai trò quyết định khi chiếm khoảng một nửa trị giá xuất khẩu. Xuất khẩu tới thị trường này đang chịu tác động từ các biện pháp phòng vệ thương mại. Ngày 16/7/2026, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) công bố kết luận cuối cùng vụ điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với gỗ dán cứng và gỗ dán trang trí từ Việt Nam, áp mức thuế chống bán phá giá chung 84,95%. Mặc dù thấp hơn đáng kể so với mức sơ bộ 196,14–199,69%, đây vẫn là rào cản lớn đối với sức cạnh tranh, đơn hàng và chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh đó, ngành gỗ cần tiếp tục đa dạng hóa thị trường, đồng thời nâng cao năng lực đáp ứng các yêu cầu về nguồn gốc nguyên liệu, truy xuất, tính hợp pháp và phát triển bền vững. Doanh nghiệp cũng cần chủ động phòng ngừa

rủi ro phòng vệ thương mại thông qua kiểm soát chặt dữ liệu về chi phí, nguyên liệu, sản xuất, giá bán và giao dịch trong chuỗi cung ứng.

Trong những tháng cuối năm, bên cạnh duy

trì sản lượng, doanh nghiệp cần tập trung cơ cấu lại thị trường, nâng tỷ trọng sản phẩm giá trị gia tăng cao, tăng khả năng truy xuất nguồn gốc và chủ động quản trị rủi ro thương mại nhằm duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 8/2026 (nghìn USD)	So với tháng 8/2025 (%)	8 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2026	8 tháng năm 2025
Tổng	1.583.665	7,3	11.807.002	6,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	821.727	3,3	5.912.852	-4,6	50,1	55,7
Trung Quốc	235.015	27,2	1.768.464	43,4	15,0	11,1
Nhật Bản	212.391	2,1	1.481.144	5,3	12,5	12,6
Hàn Quốc	51.413	-15,0	448.712	-9,0	3,8	4,4
Ca-na-đa	30.811	23,2	207.152	12,2	1,8	1,7
Anh	19.655	-4,4	176.301	10,5	1,5	1,4
Ma-lai-xi-a	13.913	-10,9	123.962	12,5	1,0	1,0
Úc	16.423	3,4	110.850	9,3	0,9	0,9
Hà Lan	4.898	-33,3	110.691	86,7	0,9	0,5
Bỉ	22.486	422,6	95.176	143,2	0,8	0,4
Thị trường khác	154.932	12,1	1.371.699	19,0	11,6	10,3

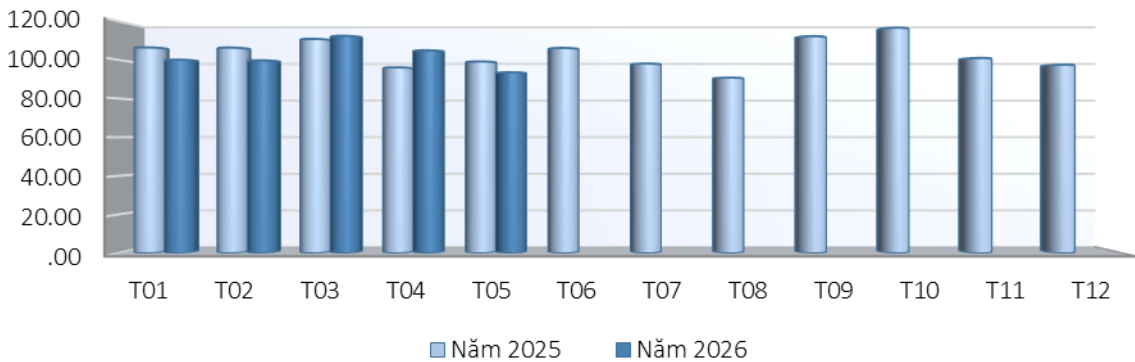
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA BỈ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 5/2026, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ đạt 93,47 triệu Eur (tương đương 108,43 triệu USD), giảm 5,7% so với tháng

5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, Bỉ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 510,33 triệu Eur (tương đương 591,98 triệu USD), giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Bỉ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của thị trường Bỉ tương đối ổn định, song xu hướng phân hóa rõ giữa các nguồn cung. Trong đó, Trung Quốc tiếp tục là nhà cung cấp lớn nhất, đạt 117,9 triệu Eur (tương đương 136,7 triệu USD), tăng 29,1%, đưa thị phần lên

23,1%, so với 17,6% trong cùng kỳ năm 2025. Nhập khẩu từ Đức đứng thứ hai, đạt 79,9 triệu Eur (tương đương 92,7 triệu USD), tăng 6,3%, chiếm 15,7% thị phần. Nhập khẩu từ Ba Lan đứng thứ ba với 62,8 triệu Eur (tương đương 72,8 triệu USD), giảm 3,3%, chiếm 12,3%.

Đáng chú ý, Bỉ nhập khẩu từ một số nguồn cung chủ lực tại châu Âu giảm đáng kể, trong đó Hà Lan giảm 13,2%, I-ta-li-a giảm 13,8%, Pháp giảm 10,8% và Ru-ma-ni-a giảm 16,6%. Với các nguồn cung ngoại khối, nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Việt Nam cũng giảm lần lượt 25,3% và 15,5%.

Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam đạt 11,2 triệu Eur (tương đương 13,0 triệu USD), giảm 15,5% so với 5 tháng đầu năm 2025, chiếm 2,2% thị phần, so với tỷ trọng 2,6%

cùng kỳ năm 2025. Việt Nam đứng thứ 11 trong các nguồn cung đồ nội thất bằng gỗ cho thị trường Bỉ.

Nhìn chung, dù nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bỉ giảm nhẹ, nhưng Trung Quốc và Đức tiếp tục gia tăng thị phần, trong khi nhiều nguồn cung khác suy giảm. Xu hướng này cho thấy cạnh tranh tại thị trường Bỉ ngày càng gay gắt, tạo sức ép đối với xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Bỉ trong 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)		5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	510.328	591.981	-1,6	100,0	100,0
Trung Quốc	117.866	136.725	29,1	23,1	17,6
Đức	79.884	92.666	6,3	15,7	14,5
Ba Lan	62.768	72.811	-3,3	12,3	12,5
Hà Lan	61.180	70.968	-13,2	12,0	13,6
I-ta-li-a	34.594	40.129	-13,8	6,8	7,7
Pháp	24.965	28.959	-10,8	4,9	5,4
Lít-va	18.698	21.690	-0,3	3,7	3,6
Ru-ma-ni-a	14.310	16.599	-16,6	2,8	3,3
In-đô-nê-xi-a	13.644	15.827	-25,3	2,7	3,5
Đan Mạch	12.841	14.896	13,6	2,5	2,2
Việt Nam	11.218	13.012	-15,5	2,2	2,6
Thị trường khác	176.226	204.422	9,4	34,5	31,1

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,16 USD

Về mặt hàng: Trong 5 tháng đầu năm 2026, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn là nhóm có trị giá nhập khẩu lớn nhất, đạt 209,3 triệu Eur (tương đương 242,8 triệu USD), tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 41,0% tổng nhập khẩu; Tiếp đến là ghế khung gỗ, đạt 160,5 triệu Eur (tương đương 186,2 triệu USD), giảm 2,4%, chiếm 31,4%.

Nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ đạt 65,4 triệu Eur (tương đương 75,9 triệu USD), giảm 5,3%, chiếm 12,8%; Đồ nội thất nhà bếp đạt 64,0 triệu Eur (74,3 triệu USD), giảm 2,8%, chiếm 12,6%; Đồ nội thất văn phòng đạt 11,1 triệu Eur (tương đương 12,9 triệu USD), giảm 12,5%,

chiếm 2,2%.

Đáng chú ý, tỷ trọng hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Bỉ có sự khác biệt giữa các nhóm sản phẩm. Ghế khung gỗ có tỷ trọng từ Việt Nam cao nhất, chiếm 3,5%, tiếp đến là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm 2,2% và đồ nội thất phòng ngủ chiếm 1,5%. Trong khi đó, hàng Việt Nam gần như chưa có thị phần ở nhóm đồ nội thất nhà bếp, còn đồ nội thất văn phòng chiếm 0,8%.

So với cùng kỳ năm 2025, tỷ trọng hàng Việt Nam trong nhóm đồ nội thất phòng ngủ giảm mạnh từ 3,6% xuống 1,5%, trong khi ghế khung

gỗ giảm từ 3,9% xuống 3,5%. Ngược lại, nhóm đồ nội thất phòng khách và phòng ăn tăng nhẹ từ 2,1% lên 2,2%.

Nhìn chung, ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách, phòng ăn là những phân khúc Việt

Nam có vị thế tốt hơn tại thị trường Bỉ. Tuy nhiên, thị phần của Việt Nam vẫn còn rất thấp, cho thấy dư địa để doanh nghiệp mở rộng xuất khẩu, đặc biệt tại các nhóm mà thị trường Bỉ có nhu cầu nhập khẩu lớn.

Bỉ nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 5 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng (mã HS)	5 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)		5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	510.328	591.981	-1,6	100,0	100,0	2,2	2,6
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	209.275	242.758	1,4	41,0	39,8	2,2	2,1
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	160.491	186.170	-2,4	31,4	31,7	3,5	3,9
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	65.390	75.853	-5,3	12,8	13,3	1,5	3,6
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	64.048	74.295	-2,8	12,6	12,7	0,0	0,0
Đồ nội thất văn phòng (940330)	11.125	12.905	-12,5	2,2	2,5	0,8	0,2

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,16 USD



IN-ĐÔ-NÊ-XI-A BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO SỰ PHÙ HỢP
CỦA SẢN PHẨM HALAL NHẬP KHẨU

Cơ quan Tổ chức đảm bảo Sản phẩm Halal In-đô-nê-xi-a-BPJPH (Cơ quan quản lý nhà nước của In-đô-nê-xi-a trong lĩnh vực Halal) đã ban hành Quyết định số 4/2026, ngày 10/08/2026 (hiệu lực áp dụng sau 30 ngày kể từ ngày ban hành) về đảm bảo sự phù hợp của sản phẩm Halal nước ngoài nhập khẩu vào lãnh thổ In-đô-nê-xi-a (Quyết định BPJPH 4/2026).

Quy định này tăng cường quy trình giám sát bằng cách thiết lập việc kiểm tra chứng từ và sản phẩm thực tế tại nước xếp hàng và/hoặc nước xuất xứ trước khi vận chuyển, việc kiểm tra thực tế này do các cơ quan kiểm định được BPJPH chỉ định tiến hành. Quy định này tăng cường quy trình giám sát bằng cách thiết lập việc kiểm tra chứng từ và sản phẩm thực tế tại nước xếp hàng và/hoặc nước xuất xứ trước khi vận chuyển, việc kiểm tra thực tế này do các cơ quan kiểm định được BPJPH chỉ định tiến hành.

Đối với các nhà nhập khẩu, Quy định BPJPH 4/2026 nhấn mạnh nghĩa vụ chuẩn bị các tài liệu cần thiết, đáp ứng các quy định hiện hành trước khi nộp tờ khai hải quan nhập khẩu. Các nhà nhập khẩu được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đăng ký Chứng nhận Sản phẩm Halal thông qua hệ thống điện tử tích hợp, lựa chọn cơ quan kiểm định do BPJPH chỉ định và đảm bảo tính nhất quán của thông tin trong các tài liệu với tình trạng thực tế của sản phẩm.

- Nghĩa vụ đảm bảo sản phẩm Halal và các trường hợp miễn trừ sản phẩm

Theo quy định tại điều 2, mọi sản phẩm nhập khẩu, lưu thông và buôn bán trong lãnh thổ In-đô-nê-xi-a đều phải được chứng nhận halal theo quy định của pháp luật. Sản phẩm có nguồn gốc từ nguyên liệu bị cấm được miễn nghĩa vụ chứng nhận halal nhưng phải có ghi chú "Không phải Halal". Cả sản phẩm phải chứng nhận halal và sản phẩm được miễn chứng nhận đều phải trải qua kiểm định sản phẩm halal trước khi nộp tờ khai hải quan nhập khẩu.

Nghĩa vụ đảm bảo sản phẩm Halal không áp dụng đối với hành lý cá nhân của hành khách, hành lý cá nhân của thành viên phi hành đoàn phương tiện vận chuyển, hàng hóa cá nhân, hàng hóa của người xuất khẩu lao động In-đô-nê-xi-a, hàng hóa qua biên giới, đồ dùng gia đình của công dân In-đô-nê-xi-a và người nước ngoài định cư tại In-đô-nê-xi-a, hàng hóa của người hành hương Hajj gửi qua các nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát, mẫu thử nghiệm, hàng hóa quá cảnh/chuyển tải và/hoặc các hàng hóa khác theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra thực tế tại nước xuất xứ và vai trò của các cơ quan kiểm định

Dựa trên các quy định nêu tại điều 3 đến điều 7, việc đảm bảo chất lượng sản phẩm Halal được thực hiện bởi BPJPH bằng cách bổ nhiệm/chỉ định các cơ quan kiểm định thuộc sở hữu nhà nước và/hoặc các cơ quan kiểm định tư nhân đáp ứng các yêu cầu hiện hành. Các yêu cầu chính đối với các cơ quan kiểm định có thể được bổ nhiệm bao gồm:

Yêu cầu	Điều kiện đáp ứng
Cấp phép và Chứng nhận	Sở hữu giấy phép kinh doanh và được Ủy ban Kiểm định Quốc gia công nhận là Cơ quan Kiểm định phù hợp theo phạm vi công việc liên quan.
Mạng lưới vận hành	Có văn phòng trong nước, văn phòng chi nhánh ở nước ngoài và/hoặc đối tác Cơ quan kiểm định ở nước ngoài.

Yêu cầu	Điều kiện đáp ứng
Hệ thống quản lý	Cần có các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp, bảo mật thông tin và chống tham nhũng.
Nhân sự	Phải có ít nhất 4 (bốn) người có năng lực làm người thẩm định chịu trách nhiệm thực hiện Đảm bảo Sản phẩm Halal và hiểu rõ tình trạng halal của sản phẩm.

Các tổ chức kiểm định đáp ứng các yêu cầu này phải nộp đơn đăng ký cho BPJPH thông qua Hệ thống điện tử tích hợp. BPJPH sẽ xác minh các tài liệu và, nếu cần thiết, có thể tiến hành kiểm tra thực địa. Nếu các tài liệu được tuyên bố là đầy đủ và tuân thủ, người đứng đầu Cơ quan sẽ chỉ định tổ chức kiểm định đó là đơn vị thực hiện Đảm bảo Sản phẩm Halal và xác định phạm vi hoạt động của tổ chức dựa trên các văn phòng chi nhánh ở nước ngoài và các đối tác tổ chức kiểm định.

Bên cạnh đó, việc đảm bảo sản phẩm Halal phải được thực hiện tại quốc gia xếp hàng và/hoặc quốc gia xuất xứ của sản phẩm sau khi nhà nhập khẩu nộp đơn cho người đứng đầu BPJPH. Hoạt động này phải được thực hiện trực tiếp tại kho xếp hàng trước khi vận chuyển và phải bao gồm việc kiểm tra sự phù hợp giữa các tài liệu yêu cầu của SJPH (cơ quan kiểm định) với tình trạng vật lý của sản phẩm.

Kết quả của việc đảm bảo chất lượng sản phẩm Halal sẽ được trình bày trong Báo cáo Đảm bảo Chất lượng Sản phẩm Halal (LPPH), do Cơ quan Kiểm định gửi cho Người đứng đầu Cơ quan BPJPH thông qua Hệ thống Điện tử Tích hợp. LPPH phải chứa thông tin về sự phù hợp hoặc không phù hợp của kết quả đảm bảo chất lượng sản phẩm Halal.

- Cơ chế thực hiện đảm bảo sản phẩm Halal

Theo quy định tại Điều 8, Nhà nhập khẩu phải nộp đơn xin chứng nhận Sản phẩm Halal thông qua Hệ thống điện tử tích hợp và lựa chọn Cơ quan kiểm định do BPJPH chỉ định. Để nộp đơn, Nhà nhập khẩu phải đáp ứng một số yêu cầu hành chính và cung cấp các tài liệu hỗ trợ, bao gồm:

Yêu cầu	Tài liệu/chứng từ yêu cầu cung cấp
Sở hữu NIB hợp lệ với tư cách là API (doanh nghiệp có giấy phép nhập khẩu).	NIB (giấy chứng nhận kinh doanh)
Sản phẩm có Giấy chứng nhận hoặc Số đăng ký Halal, hoặc Giấy xác nhận không phải Halal đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ nguyên liệu bị cấm.	Giấy chứng nhận Halal hoặc số đăng ký, hoặc ảnh chụp bao bì sản phẩm có ghi "Không phải Halal".
Lập danh sách các sản phẩm cần nhập khẩu vào In-đô-nê-xi-a.	Danh sách hàng hóa nhập khẩu vào In-đô-nê-xi-a, kèm theo mã HS (Hệ thống hài hòa) chỉ rõ phân loại của từng loại hàng hóa.
Sử dụng người đại diện chính thức của nhà nhập khẩu (nếu có).	Giấy ủy quyền do người đứng đầu công ty nhập khẩu ký.
Công ty phải có Mã số thuế doanh nghiệp (Taxpayer Identification Number).	Chứng nhận NPWP (Mã số thuế)
Có chứng từ giao dịch sản phẩm và hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu.	Hóa đơn mua hàng và danh sách đơn hàng (Packing List) ghi rõ loại/mô tả, số lượng, mã sản phẩm, ngày sản xuất và đơn vị tính của sản phẩm cần nhập khẩu.
Đảm bảo tính chính xác và hợp lệ của các tài liệu.	Giấy xác nhận có chữ ký của người đứng đầu bên nhập khẩu, khẳng định các tài liệu đã nộp là chính xác và hợp lệ.

THỎ NHĨ KỲ BỔ SUNG CƠ QUAN ĐƯỢC KIỂM TRA CHÍNH THỨC ĐỐI VỚI THỰC PHẨM NHẬP KHẨU

Ngày 12/8/2026, Thổ Nhĩ Kỳ đã ban hành quy định sửa đổi liên quan đến việc xác định các cửa khẩu hải quan được phép thực hiện thủ tục nhập khẩu đối với một số sản phẩm thuộc diện kiểm soát của Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp.

Theo nội dung được công bố, Sở Nông nghiệp và Lâm nghiệp tỉnh Denizli được bổ sung vào danh sách các cơ quan cấp tỉnh có thẩm quyền thực hiện kiểm tra chính thức đối với thực phẩm nhập khẩu. Các nhóm sản phẩm được đề cập gồm sản phẩm bảo vệ thực vật, thực phẩm, vật liệu và chất tiếp xúc với thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm thuộc phạm vi kiểm soát nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn thức ăn chăn nuôi.

Quy định không được công bố như một biện pháp áp dụng thêm thuế nhập khẩu, hạn ngạch hoặc lệnh cấm nhập khẩu đối với các sản phẩm nêu trên. Các yêu cầu về kiểm tra và điều kiện nhập khẩu cụ thể vẫn được thực hiện theo quy định của Thổ Nhĩ Kỳ đối với từng nhóm sản phẩm.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.